

UBND XÃ DẦU TIẾNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ hai, ngày 20 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				8,500			2,344.2			6,155.8
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			112	4,144,000	37,000	27	999,000	37,000	85	3,145,000
	Được chi trong ngày				4,152,500			1,001,344.2			3,151,155.8
	Đã chi trong ngày				4,149,760			999,770			3,149,990
	<b>Đi chợ</b>				<b>4,149,760</b>			<b>999,770</b>			<b>3,149,990</b>
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1	55,700	55,700	0.3	16,710	55,700	0.7	38,990
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	75,600	0.2	15,120	75,600	0.1	7,560	75,600	0.1	7,560
4	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Nui sò	Kg	79,200	2	158,400	79,200	0.3	23,760	79,200	1.7	134,640
6	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.1	5,360	53,600	0.4	21,440
7	Nạc dăm	Kg	195,300	1.5	292,950	195,300	0.2	39,060	195,300	1.3	253,890
8	Thịt bò	Kg	373,800	1	373,800	373,800	0.3	112,140	373,800	0.7	261,660
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.4	624,000	260,000	0.6	156,000	260,000	1.8	468,000
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	8.5	214,200	25,200	1.6	40,320	25,200	6.9	173,880
11	Cà chua	Kg	63,000	0.7	44,100	63,000	0.2	12,600	63,000	0.5	31,500
12	Đậu bắp	Kg	74,600	1	74,600	74,600	0.3	22,380	74,600	0.7	52,220
13	Me chua	Kg	49,400	0.1	4,940	49,400	0.05	2,470	49,400	0.05	2,470
14	Rau om	Kg	48,800	0.1	4,880	48,800	0.05	2,440	48,800	0.05	2,440
15	Chuối cau	Kg	29,400	5	147,000	29,400	1	29,400	29,400	4	117,600
16	Nghệ tươi	Kg	55,700	0.3	16,710	55,700	0.1	5,570	55,700	0.2	11,140

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
18	Ngò gai	Kg	66,200	0.1	6,620	66,200	0.05	3,310	66,200	0.05	3,310
19	Nấm bào ngư	Kg	127,100	0.2	25,420	127,100	0.1	12,710	127,100	0.1	12,710
20	Lá giang	Kg	90,300	0.5	45,150	90,300	0.2	18,060	90,300	0.3	27,090
21	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1.5	94,200	62,800	0.45	28,260	62,800	1.05	65,940
22	Thịt gà phi lê	Kg	130,200	1	130,200	130,200	0.2	26,040	130,200	0.8	104,160
23	Ếch (thịt đùi)	Kg	275,100	5.3	1,458,030	275,100	1.3	357,630	275,100	4	1,100,400
24	Trứng gà công nghiệp	Kg	44,000	1.5	66,000	44,000	0.3	13,200	44,000	1.2	52,800
25	Giá đỗ	Kg	27,800	1	27,800	27,800	0.3	8,340	27,800	0.7	19,460
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.4	15,520	38,800	1.1	42,680
27	Nước mắt Barona	Chai	49,500	2	99,000	49,500	0.5	24,750	49,500	1.5	74,250
28	Cải thìa	Kg	50,400	1	50,400	0	0	0	50,400	1	50,400

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				0			0			0
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				53,425,260			12,800,775			40,624,485
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			1,444			346			1,098	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				53,428,000			12,802,000			40,626,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				53,425,260			12,800,775			40,624,485
	Chênh lệch cuối ngày				2,740			1,574.2			1,165.8

**Cấp Dưỡng**



**Nguyễn Thị Thúy**

**Phó Hiệu Trưởng**

**Phan Thị Thanh Hà**